

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2018/DS-PT
Ngày 14- 9-2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Hồ Loan

Các Thẩm phán: Ông Hà Văn Chương
Ông Ma Hồng Thắng

Thư ký phiên tòa: Bà Quan Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Hữu Tinh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 18/2018/TLPT-DS ngày 23 tháng 7 năm 2018 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2018/DS-ST, ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2018/QĐ-PT, ngày 13 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị B, sinh năm 1973;
Địa chỉ: Tổ 13, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ.
2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1971;
Địa chỉ: Thôn Đ 2, Xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1953;
Địa chỉ: Thôn C, xã P, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ.
4. Người kháng cáo: Bị đơn chị Nguyễn Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bùi Thị B trình bày: Chị cho chị C vay tiền 03 lần, cụ thể: Giấy vay tiền với số

tiền 3.000.000đ; Giấy vay tiền ngày 16/01/2009 số tiền vay 17.000.000đ; Giấy vay tiền với số tiền 33.00.000đ (trong giấy vay thể hiện đã trả 3.000.000đ còn nợ 30.000.000đ), tổng cộng số tiền vay 50.000.000đ. Sau đó do chị C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên chị đã đề nghị trường học nơi chị C công tác can thiệp để trừ một phần tiền lương hàng tháng của chị C để trả nợ cho chị. Thời điểm đó ông Nguyễn Ngọc B là Hiệu trưởng Trường Tiểu học Y là người trực tiếp chuyển một phần tiền lương của chị C trả cho chị, số tiền ông B chuyển trả cho chị được 2.000.000đ, khi nhận tiền chị có ký vào giấy do ông B yêu cầu. Do vậy chị yêu cầu chị C phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền gốc còn nợ là 48.000.000đ (*Bốn mươi tám triệu đồng*), chị không yêu cầu tính lãi xuất.

Bị đơn chị Nguyễn Thị C trình bày: Chị nợ chị N số tiền 1.300.000đ (*Một triệu ba trăm nghìn đồng*) nên chị N có giới thiệu chị đến gặp chị B để vay tiền trả cho chị N. Chị đã vay của chị B số tiền 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*) chị B có nói lãi là 3% khi vay chị có viết giấy vay tiền, viết vào quyển sổ do chị B giữ. Sau khi vay chị đã trả cho chị B có lần trả 500.000đ và có lần trả 800.000đ, khi trả tiền cho chị B thì viết vào sổ của chị B cầm (do chị B vào trường lấy tiền). Số tiền chị viết tại các giấy vay tiền do chị B cung cấp (giấy vay 3.000.000đ, giấy vay 17.000.000đ và giấy vay 31.000.000đ) đều do chị B tính lãi xuất cao khi chị không trả được thì yêu cầu chị viết thành giấy vay tiền. Năm 2012 chị B đến trường gặp Hiệu trưởng nơi chị công tác kiện chị về việc vay nợ và đề nghị nhà trường can thiệp vì vậy nhà trường tạo điều kiện cho chị với chị B hoà giải nên chị có đến nhà chị B hoà giải. Chị B tính tiền lãi từ giấy vay 17.000.000đ thành số tiền 33.000.000đ (*Ba mươi ba triệu đồng*) yêu cầu chị nhận số nợ trên và viết giấy vay tiền, lúc đó chị trả luôn cho chị B 2.000.000đ và viết giấy vay số tiền còn là 31.000.000đ, đến tháng sau đó chị trả tiếp 1.000.000đ khi trả chị viết vào mặt sau của tờ giấy vay. Sau đó chị không trả được tiền nên chị B lại liên lạc với trường và nhà trường đã trừ lương của chị mỗi tháng là 2.000.000đ để trả cho chị B từ tháng 4/2012 cho đến khi trả hết số tiền 17.000.000đ (*Mười bảy triệu đồng*) là đến tháng 5/2013. Ông Nguyễn Ngọc B lúc đó là Hiệu trưởng nhà ở xóm C, xã P, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang là người trực tiếp nhận tiền trừ qua lương của chị hàng tháng mỗi tháng là 2.000.000đ để trả cho chị B, còn việc Ông B trả cho chị B như nào chị không được biết. Nay chị B khởi kiện yêu cầu chị trả 48.000.000đ chị không nhất trí, chị đề nghị được trừ số tiền 17.000.000đ (*Mười bảy triệu đồng*) chị đã trừ qua lương do ông B chuyển trả cho chị B và số tiền chị đã trả cho chị B 3.000.000đ, số tiền còn lại là do chị B tính lãi cao nên chị không nhất trí trả theo yêu cầu khởi kiện của chị B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc B trình bày:

Ông là Hiệu trưởng Trường Tiểu học Y, nơi chị C công tác, việc chị B và chị C vay nợ ông được biết như sau: Vào khoảng tháng 4/2012 chị B có đến nhà trường đề nghị việc chị C là giáo viên của nhà trường có vay của chị B số tiền là 17.000.000đ (*Mười bảy triệu đồng*) nhà trường đã họp Ban lãnh đạo và Ban giám hiệu nhà trường để bàn giải quyết. Chị C đã tự nguyện trừ 2.000.000đ/tháng qua tiền lương để trả dần cho chị B và chị B có lời nhờ ông cầm hộ. Ông đã cầm hộ đưa cho chị B 03 lần: Lần 1 là 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*); lần 2 là 5.000.000đ

(Năm triệu đồng); lần 3 là 9.000.000đ (Chín triệu đồng), tổng cộng là 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng) chị B đã ghi vào giấy đã thanh toán xong, ông xác nhận đã đưa cho chị B đủ 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng). Do thời gian đã lâu giấy xác nhận trên bị thất lạc nên ông không cung cấp cho Tòa án được.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện Y xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; hòa giải không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 37/2018/DS-ST, ngày 22/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y.

Quyết định:

Áp dụng: Điều 6, khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 205, Điều 227, khoản 1 Điều 235, Điều 238, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 351, Điều 357, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị B.
2. Tuyên xử: Buộc chị Nguyễn Thị C phải trả cho chị Bùi Thị B số tiền gốc là 48.000.000đ (Bốn mươi tám triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi xuất chậm thực hiện nghĩa vụ và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30 tháng 5 năm 2018 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị C đơn ghi ngày 29/5/2018, đơn kháng cáo có nội dung: Chị kháng cáo bản án sơ thẩm không đồng ý trả chị Bùi Thị B số tiền 48.000.000 đồng (Bốn mươi tám triệu đồng) vì 03 lần chị ghi giấy nhận nợ đều là số tiền nặng lãi mà chị B ép chị viết giấy nhận nợ. Bản án sơ thẩm đưa ra số tiền chị ghi giấy nhận nợ chị B 03 lần do chị không có chứng cứ, nên chị chỉ chấp nhận trả một tờ nhận vay cuối cùng số tiền là 31.000.000 đồng (Ba mươi một triệu đồng) còn 02 tờ giấy vay nợ còn lại là do chị B không hủy bỏ sau khi đã cộng thành số tiền 31.000.000đ. Đề nghị phải trừ đi số tiền 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng) chị đã trừ qua lương do Ông B lấy mang trả cho chị B. Đề nghị Tòa án xét xử lại vụ án cho hợp tình, hợp lý.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn chị Nguyễn Thị C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Chị không có tài liệu chứng minh cho các yêu cầu kháng cáo vì các lần chị mang trả tiền cho chị B thì chị B không cho ghi vào giấy tờ nên không có tài liệu chứng minh, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết đảm bảo sự công bằng, hợp tình, hợp lý.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều 72 của Bộ

luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị C là hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị C, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 22/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y. Chị C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị C: Không nhất trí trả chị Bùi Thị B 48.000.000 đồng; 03 giấy vay là số tiền nặng lãi do chị B tính lãi xuất cao ép buộc chị nhận nợ; chỉ chấp nhận giấy vay tiền số tiền là 31.000.000 đồng; 02 tờ giấy vay nợ còn lại (giấy vay 3.000.000đ, giấy vay 17.000.000đ) là do chị B không hủy bỏ sau khi đã cộng thành số tiền 31.000.000 đồng. Đề nghị phải trừ đi số tiền 17.000.000 đồng (*Mười bảy triệu đồng*) chị đã trừ qua lương do ông Nguyễn Ngọc B lấy mang trả cho chị B.

Xét thấy: Chị Bùi Thị B khởi kiện đòi chị Nguyễn Thị C phải trả số tiền vay 50.000.000đ tài liệu chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là các giấy vay nợ với số tiền vay 3.000.000đ; 17.000.000đ; 33.000.000đ (đã trả 3.000.000đ còn nợ 30.000.000đ), tổng cộng 50.000.000đ. Ba giấy vay nợ trên chị C thừa nhận do chị trực tiếp viết, chị không chứng minh được bị chị B đe dọa ép buộc khi viết, tình trạng sức khỏe của chị B thường khi viết. Chị B thừa nhận số tiền 2.000.000 đồng do ông B trả hộ chị C (do trừ lương của chị C) vì vậy, chị B đã thay đổi yêu cầu khởi kiện đòi chị C phải trả cho chị số tiền còn nợ là 48.000.000 đồng.

Chị C không chứng minh được số tiền ghi trong các giấy vay tiền là khoản tiền lãi do chị B tính lãi cao (nặng lãi), mặt khác các giấy vay tiền đều ghi nội dung “Tôi là Nguyễn Thị C....có vay của chị B 3.000.000đ...”; “Tôi là Nguyễn Thị C....có vay của chị B số tiền là 17.000.000đ...”; “Tôi là Nguyễn Thị C....có vay của chị B số tiền là 33.000.000đ...”, các nội dung ghi tại các giấy vay tiền trên đều thể hiện là khoản tiền vay. Các giấy vay tiền cũng không thể hiện lãi xuất cho vay vì vậy, không có cơ sở để xác định chị B tính lãi cao. Chị C cũng không chứng minh được số tiền 31.000.000đ (tại giấy vay 33.000.000đ) là khoản tiền lãi cao được cộng từ giấy vay số tiền 3.000.000 đồng và giấy vay số tiền 17.000.000 đồng.

Về yêu cầu của chị C đề nghị được trừ số tiền 17.000.000 đồng (*Mười bảy triệu đồng*) chị đã trừ qua lương do ông B lấy mang trả cho chị B, xét thấy qua lời khai của ông Nguyễn Ngọc B và tại các Bảng lương thể hiện ông Nguyễn Ngọc B đã nhận mỗi tháng 2.000.000 đồng (do trừ lương hàng tháng của chị C) số tiền 17.000.000 đồng, mục đích để ông B trực tiếp chuyển trả cho chị B số tiền chị C nợ. Theo ông B ông đã chuyển trả cho chị B số tiền chị C nợ là 17.000.000đ nhưng quá trình giải quyết vụ án chị B chỉ thừa nhận số tiền ông B đã chuyển cho chị là 2.000.000 đồng, ngoài lời khai ông B không xuất trình được tài liệu chứng cứ đã trả cho chị B số tiền 17.000.000 đồng. Do đó không có cơ sở trừ toàn bộ số tiền 17.000.000 đồng vào khoản tiền vay của chị B theo đề nghị của chị C, chỉ có căn

cứ chấp nhận số tiền đã trả là 2.000.000 đồng theo sự thừa nhận của chị B. Đối với số tiền lương chị C đã bị trừ lương hàng tháng ông B đã nhận (17.000.000đ - 2.000.000đ chị B thừa nhận đã trả = 15.000.000đ), số tiền 15.000.000đ ông B không chứng minh được đã trả cho chị B, nếu chị C và ông B có tranh chấp về khoản tiền này các bên có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị C, do đó giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc chị Nguyễn Thị C phải trả cho chị Bùi Thị B số tiền gốc là 48.000.000 đồng.

[2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên chị Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[3]. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị C.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm như sau: Buộc chị Nguyễn Thị C phải trả cho chị Bùi Thị B số tiền gốc là 48.000.000đ (*Bốn mươi tám triệu đồng*).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành chị Bùi Thị B cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án chị Nguyễn Thị C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu số No 0004678 ngày 12/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Chị Nguyễn Thị C đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 14/9/2018./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Lưu Hồ Loan